

# KINH NGHIỆM ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

NGUYỄN QUANG KÍNH

Bài viết này tổng hợp sơ bộ một số tài liệu khảo sát kinh nghiệm đào tạo giáo viên (GV) ở Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Pháp, Đức và Malaysia, là những nước có thành tựu nổi bật về giáo dục (GD) và có mối liên hệ với Việt Nam. Thông tin được sắp xếp theo bốn chủ đề chính: (1) quan điểm/ quan niệm của xã hội và nhà cầm quyền đối với nhà giáo và nghề dạy học; (2) chương trình đào tạo GV, (3) hệ thống các trường đào tạo, bồi dưỡng GV, (4) chính sách tuyển dụng và đãi ngộ đối với GV.

## 1. Quan điểm/ quan niệm của xã hội và nhà cầm quyền đối với nhà giáo và nghề dạy học

Quan điểm/ quan niệm của xã hội và nhà cầm quyền đối với nhà giáo và nghề dạy học chính là tiền đề quan trọng để từ đó xác lập vị thế nhà giáo và hình thành nên mô hình đào tạo GV cũng như các chế độ, chính sách đối với nhà giáo và nghề dạy học.

Trong Khuyến cáo về vị thế<sup>1</sup> nhà giáo, UNESCO/ ILO khẳng định: "sự tiến bộ trong giáo dục phụ thuộc phần lớn vào trình độ và năng lực của đội ngũ nhà giáo nói chung và vào phẩm chất về mặt nhân văn, sư phạm và kĩ thuật của các cá nhân nhà giáo" [1, UNESCO] và "vị thế thích hợp của nhà giáo và sự tôn trọng của công chúng đối với nghề dạy học có tầm quan trọng thiết yếu trong việc thực hiện các mục tiêu, mục đích GD." [1, UNESCO] Tuy nhiên, ở mỗi nước, mỗi dân tộc do truyền thống và văn hóa, lại có cách thể hiện khác nhau về vị thế nhà giáo.

Ở Hàn Quốc, cho đến tận ngày nay, di sản Khổng giáo và văn hóa thực dân thời Nhật chiếm đóng vẫn còn ảnh hưởng đến hệ thống đào tạo GV. Làm nghề dạy học được coi như là một phương cách hữu hiệu để vươn lên tầng lớp trên trong xã hội. Vị thế cao của nhà giáo trong quan niệm của xã hội cũng như chính sách đãi ngộ của nhà nước đã thu hút được nhiều học sinh (HS) xuất sắc vào nghề dạy học. Ban hành các chính sách để nâng cao năng lực và đạo đức nghề nghiệp của nhà giáo luôn là ưu tiên hàng đầu trong chính sách phát triển GD của Hàn Quốc. Vì vậy, chất lượng GV là điểm mạnh nổi bật của GD của quốc gia này. [2, Bùi Mạnh Hùng]

<sup>1</sup> Theo Unesco, từ "vị thế" (Tiếng Anh: status) được dùng trong mối liên quan với nhà giáo được hiểu trên hai phương diện, một mặt là sự trọng thị, thể hiện ở mức độ đánh giá cao tầm quan trọng của chức năng giáo dục và năng lực cần có để thực hiện chức năng đó của nhà giáo, mặt khác là các điều kiện làm việc, sự đãi ngộ và những lợi ích vật chất khác được quy định cho họ tương quan với những nhóm nghề nghiệp khác. [1, UNESCO]

Ở Nhật Bản, mặc dầu xã hội được hiện đại hóa từ rất sớm nhưng hình tượng lí tưởng về người thầy vẫn tồn tại như một di sản được lưu truyền nhiều năm, đó là quan niệm "GV là con người của nghề cao quý". Bên cạnh đó, khi phải xác định điều kiện làm việc của nhà giáo, thông qua công luận, xã hội đã khẳng định "GV là người lao động". Đồng thời, trước yêu cầu phát triển của xã hội, trong nhận thức phổ biến của người Nhật, "GV là nhà chuyên nghiệp". Do đó, hình ảnh hiện tại của GV trong xã hội Nhật Bản có thể được coi như là sự kết hợp cả 3 hình tượng và tồn tại trong trạng thái cân bằng. Đây chính là cơ sở để dẫn đến sự cải thiện nhiều lần đối với hệ thống đào tạo GV. [3, Norio, Ryuichi]

Đối với nước Pháp, sau cách mạng 1789, vị thế xã hội của nhà giáo được tăng dần cùng với sự phát triển của xã hội và hệ thống GD. Từ 1889, GV tiểu học được công nhận là viên chức nhà nước. Gần đây, từ năm 1989, cùng với việc thay thế các trường sư phạm bằng các viện đào tạo GV (IUFM - Institut Universitaire de Formation des Maitres), người ta chính thức gọi GV tiểu học là "professeur des écoles" thay cho danh xưng "instituteur". Đồng thời, theo quy định của chính phủ, để được dự kì thi tuyển GV tiểu học, tương tự yêu cầu đối với GV trung học, ứng viên phải có bằng cử nhân. [5, Viện SP]

Qua ba trường hợp dẫn ra ở trên, có thể thấy, vị thế nhà giáo được xã hội trọng thị là kết quả của ba nhân tố: truyền thống văn hóa, phẩm chất - trình độ - năng lực (được quy định bởi các chuẩn mực tuyển dụng) và chính sách đãi ngộ. Trong đó, sự quyết định là những yêu cầu chuẩn mực về phẩm chất - trình độ - năng lực và chính sách đãi ngộ. Nếu yêu cầu thấp về phẩm chất - trình độ - năng lực và trả lương thấp thì dù có ý vào truyền thống tôn sư trọng đạo cũng chẳng thể duy trì được vị thế xã hội của nhà giáo.

## 2. Về chương trình đào tạo giáo viên

Chương trình đào tạo GV, một mặt, liên quan trực tiếp đến cơ cấu cấp lớp và nội dung giảng dạy ở GD phổ thông, mặt khác, được ấn định bởi cơ cấu trình độ đào tạo ở GD đại học. UNESCO và ILO có gợi ý: Cần xem xét đến nhu cầu và khả năng đào tạo các loại GV khác nhau (tiểu học, trung học, kĩ thuật...) trong các cơ sở có liên quan về mặt tổ chức hoặc gắn kể về địa dư [UNESCO/ILO, Điều 24]. Trên thực tế, tình trạng khá phổ biến ở các nước trong phạm vi khảo sát là, GV tiểu học và GV trung học được đào tạo theo



các khung chương trình khác biệt, tại các cơ sở đào tạo riêng. Ở Đức, việc đào tạo GV còn nhắm tới từng loại trường phổ thông khác nhau sau cấp tiểu học. [5, Viện SP]

Về trình độ đào tạo, trong khi Trung Quốc còn đào tạo GV ở ba trình độ (trung học sư phạm đào tạo GV tiểu học, cao đẳng sư phạm đào tạo GV sơ trung - trung học bậc thấp, đại học sư phạm đào tạo GV cao trung - trung học bậc cao) [B.Đ.Thiệp], thì các nước Pháp, Đức, Nhật đều đào tạo GV ở trình độ đại học (cử nhân BA) và sau đại học thạc sĩ (MA). [4, 5, Viện SP] [3, Norio, Ryuichi]. Ngay Malaysia cũng đang chuyển mạnh theo hướng chung này, nghĩa là việc đào tạo GV tiểu học cũng đang được nâng lên trình độ đại học, các khoa GD ở các đại học đa ngành có xu hướng đào tạo GV trung học không chỉ ở trình độ cử nhân mà cả ở trình độ thạc sĩ và tiến sĩ (PhD). [8, N.Q.Kinh]

Theo ILO và UNESCO, mục đích của các chương trình đào tạo GV phải là phát triển ở mỗi sinh viên sư phạm nền tảng GD phổ thông và văn hóa cá nhân, năng lực giảng dạy và GD người khác, ý thức về các nguyên tắc nhấn mạnh các mối quan hệ con người tốt đẹp, ở trong và vượt qua biên giới quốc gia, và ý thức trách nhiệm nhằm đóng góp vào sự tiến bộ về xã hội, văn hóa và kinh tế bằng cả hai cách giảng dạy và nêu gương. [1, UNESCO/ILO, Điều 19]

Cũng theo ILO và UNESCO, về căn bản, một chương trình đào tạo nhà giáo phải bao gồm: (a) Các nội dung học tập/ nghiên cứu tổng quát; (b) Học tập/ nghiên cứu về các kiến thức cơ sở của triết học, tâm lí học, xã hội học được ứng dụng vào lĩnh vực GD, lí thuyết và lịch sử GD, lí thuyết và lịch sử GD so sánh, sư phạm thực nghiệm, quản trị học đường, và các phương pháp giảng dạy các môn học khác nhau; (c) Các nghiên cứu liên quan đến bộ môn mà sinh viên sư phạm sẽ giảng dạy; (d) Thực tập giảng dạy và điều khiển các hoạt động ngoại khóa dưới sự hướng dẫn của các nhà giáo có kinh nghiệm. [1, UNESCO/ILO, Điều 20]

Về hình thức tổ chức quá trình đào tạo GV, ILO và UNESCO cho rằng, việc đào tạo sư phạm có thể tiến hành *đồng thời hoặc tiếp nối* một khóa học về học thuật hoặc GD chuyên ngành hoặc về trau dồi kĩ năng. [1, UNESCO/ILO, Điều 23] Thực tế diễn ra ở các nước thuộc phạm vi khảo sát, về đại thể, đều như vậy. Tuy nhiên xem xét sâu vào chi tiết, mỗi nước lại có những đặc điểm riêng, khá hấp dẫn. Dưới đây là những chi tiết rất đáng tham khảo về chương trình đào tạo GV ở Đức, Pháp, Nhật và Malaysia.

Ở Đức, trước năm 1980, GV được đào tạo trong các trường đại học sư phạm. Từ những năm 1980, các trường đại học sư phạm được tích hợp vào các trường đại học tổng hợp đa ngành. Trong đó, GV được đào

tạo theo cấp học và theo loại hình trường phổ thông. Bên cạnh đó, cũng có loại GV được đào tạo cho 2 cấp hoặc cho nhiều loại hình trường ở THCS. GV trung học (THCS và THPT) được đào tạo để dạy hai môn, có phân biệt môn thứ nhất và môn thứ hai với tỉ trọng thời gian đào tạo khác nhau. Trong nội dung và quy trình đào tạo GV, có sự phối hợp giữa khoa học GD và khoa học chuyên ngành. Ngay từ những năm đầu của các khóa đào tạo GV, bên cạnh các môn học chuyên ngành, sinh viên được học các môn khoa học GD và thực tiễn trường học. [5, 6, Viện SP]

Thời gian đào tạo GV ở Đức là 7 học kì đối với GV tiểu học, từ 7 đến 9 học kì đối với GV THCS, 9 học kì đối với GV THPT. Thời gian cho việc đào tạo GV các môn chuyên ngành của hệ thống GD nghề cũng như các trường trung học chuyên nghiệp là 9 học kì. Ngoài ra có quy định một hoạt động thực hành chuyên môn với thời gian tối thiểu 12 tháng liên quan đến chuyên ngành và phải hoàn thành cho đến trước kì thi quốc gia. [5, Viện SP] *Quy trình đào tạo GV trong trường đại học được gọi là giai đoạn 1 của đào tạo GV. Kì thi tốt nghiệp đại học đối với các ngành đào tạo GV được gọi là kì thi quốc gia thứ nhất, có sự kiểm soát của chính quyền bang về nội dung quy chế thi tốt nghiệp. Sau khi tốt nghiệp các khóa đào tạo GV với kì thi quốc gia thứ nhất, các GV mới ra trường này cần được tham gia vào giai đoạn đào tạo GV tập sự của các bang.* [5, Viện SP]

Từ năm 2000, nhằm thực hiện tiến trình Bologna, mô hình đào tạo GV ở Đức thay đổi theo hướng *hai bậc/ hai giai đoạn nối tiếp Bachelor và Master, với khung khổ chung về thời gian đào tạo đại học và thực hiện học chế tín chỉ theo hệ thống tín chỉ châu Âu (ECTS- European Credit Transfer System)*. Cụ thể, bậc Bachelor: thời gian đào tạo từ 6-8 học kì, tương ứng 180-240 tín chỉ (mỗi học kì tương ứng 30 tín chỉ); bậc Master: từ 2-4 học kì, tương đương 60-120 tín chỉ; tổng thời gian đào tạo cả hai bậc để đạt trình độ Master là 10 học kì, tương ứng 300 tín chỉ. *Ở đây cần lưu ý rằng theo mô hình đào tạo mới này, GV cần có trình độ Master thì mới được đăng kí vào giai đoạn đào tạo GV tập sự.* Vì vậy, tốt nghiệp bậc Bachelor trong chương trình đào tạo GV chưa được phép trở thành GV. Chương trình đào tạo Bachelor có tính đa giá trị, người tốt nghiệp không bị ràng buộc duy nhất vào hướng học lên bậc Master theo chương trình đào tạo GV mà có thể tìm việc làm ở thị trường lao động theo các hướng khoa học chuyên ngành mà họ đã học. Tuy nhiên, nét đặc thù trong đào tạo GV ở Đức là, tuy theo mô hình phân 2 bậc nối tiếp, nhưng *ngay trong bậc Bachelor đã có nội dung về khoa học GD và thực tiễn phổ thông.* [5, Viện SP]

Ở Pháp, cùng với việc thực hiện tiến trình Bologna, mô hình đào tạo GV phải chuyển đổi theo

hướng hai bậc/ hai giai đoạn nối tiếp Bachelor và Master, với khung khổ chung về thời gian đào tạo đại học và thực hiện học chế tín chỉ theo hệ thống ECTS. Tuy nhiên, sự chuyển đổi này làm giảm đi một cách đáng kể việc đào tạo nghề nghiệp cả về nội dung lẫn thời lượng.

Để vào IUFM (được đào tạo thành GV), thí sinh cần có bằng cử nhân và nộp hồ sơ xét tuyển. Sau khi được tuyển vào năm thứ nhất, thí sinh phải tập trung phần lớn thời gian chuẩn bị cả về lí thuyết (kiến thức khoa học chuyên ngành) và thực hành sư phạm để dự thi tuyển lên năm thứ hai. Nếu được vào năm thứ hai, sinh viên trở thành công chức tập sự (được nhà nước tuyển dụng và trả lương) và phải dạy tại một lớp về bộ môn của mình. Thời gian dành cho việc đào tạo GV (công chức tập sự) sau khi thi đỗ vào năm thứ hai vào khoảng 800 giờ, trong đó, GV trung học tương lai đã phải dạy 8 giờ/ tuần, còn GV tiểu học tương lai phải dạy 1 ngày/ tuần và hai khóa thực tập kéo dài 3 tuần. Việc thực tập ở trường phổ thông này cho phép liên kết qua lại giữa thực hành (trong quá trình thực tập) và lí thuyết (xem xét các vấn đề nảy sinh từ thực tế dưới góc độ lí thuyết: ví dụ như làm thế nào để dạy một tiết học). Hơn nữa, có bằng cử nhân chuyên ngành là một điều kiện tiên quyết để có thể dự tuyển vào năm thứ nhất của IUFM và GV tập sự năm thứ hai chỉ trở thành GV chính thức khi kết quả đánh giá thực tập đạt yêu cầu. Như vậy, thời gian đào tạo của IUFM là 5 năm, đạt trình độ Master theo hệ thống EU <sup>2</sup>[6, Viện SP]

Khi nhận xét, đánh giá về việc thay thế mô hình đào tạo tại IUFM bằng đào tạo hai giai đoạn/ hai trình độ, tác giả chuyên khảo về đào tạo GV ở Pháp (Viện Sư phạm, ĐHSP Hà Nội) có một nhận xét rất đáng lưu ý: *Việc làm quen với thực tế nghề nghiệp phải được tiến hành một cách tiệm tiến. Đào tạo nghề dạy học không chỉ đơn giản là gửi sinh viên đến các trường phổ thông. Cản gán kết với các phân tích dựa trên cơ sở lí thuyết về didactic, sư phạm, chuyên ngành, tri thức luận. Nếu chỉ được tiến hành bởi các GV hướng dẫn ở trường phổ thông thì chỉ khai thác được kinh nghiệm của những GV biết cách giảng dạy tốt nhưng nhiều khả năng xảy ra là những GV này có các công cụ lí thuyết cũng như ngôn ngữ thích hợp để phân tích và chứng tỏ sự đúng đắn của các lựa chọn sư phạm của mình.* [6, Viện SP]

Ở Nhật Bản, đào tạo GV dựa trên "hệ thống mở", nghĩa là tất cả các trường đại học đều có thể ban hành những chứng chỉ giảng dạy nếu đáp ứng đủ các yêu cầu của chính phủ đối với một tổ chức đào tạo GV. Khi đủ điều kiện, được chính phủ cho phép, các cơ sở đào tạo GV được tham gia/ áp

dụng Chương trình cấp chứng chỉ GV TCP (Teacher Certificate Program). Theo đó, điều kiện để được cấp giấy phép làm GV bậc 1 để giảng dạy tiểu học, trường trung học cơ sở hay trường trung học phổ thông, ứng viên phải hoàn thành TCP, với điều kiện và thời lượng đào tạo như sau :

Loại chứng chỉ		Trình độ tối thiểu	Tín chỉ cần thiết theo yêu cầu của các ĐH		
			Về các môn học khác nhau	Về bộ môn chuyên ngành	Bổ sung các môn khác nhau và môn chuyên ngành
Dạy tiểu học	Chứng chỉ GV bậc 1	Bằng cử nhân	8	41	10
Dạy THCS	Chứng chỉ GV bậc 1	Bằng cử nhân	20	31	8
Dạy THPT	Chứng chỉ GV bậc 1	Bằng cử nhân	20	23	16

[3, Norio, Ryuichi]

Về quy trình đào tạo GV, có hai vấn đề cần lưu ý: *một là*, thực chất của phương thức đào tạo song song và phương thức đào tạo nối tiếp; *hai là*, vai trò điều hành của nhà nước/ chính phủ đối với đào tạo và tuyển dụng GV trong trường hợp đào tạo mở và đào tạo khép kín.

Ở nước ta, một số tác giả khi bàn về mô hình đào tạo thường nêu hai phương thức đào tạo: đào tạo song song (hay đồng thời) mà điển hình là chương trình đào tạo ở các trường sư phạm; và đào tạo tiếp nối mà điển hình là chương trình đào tạo của Trường Đại học Giáo dục thuộc Đại học Quốc gia. Do chúng ta chưa thực hiện được học chế tín chỉ (dù có quy định học trình nhưng căn bản vẫn khuôn cứng theo năm học và biên chế sinh viên theo lớp) nên cách nhìn nhận vẫn khác các nước đã chuyển hoàn toàn theo học chế tín chỉ.

Ví dụ, ở Đại học Malaya (Malaysia), việc đào tạo các GV dạy toán, vật lí, hóa học được thực hiện theo sự phân công: khoa GD chỉ giúp các sinh viên học để có chứng chỉ đối với các học phần về GD, còn các học phần về toán và khoa học tự nhiên do khoa toán và các khoa phụ trách về khoa học tự nhiên đảm nhiệm. Như vậy, bằng việc áp dụng nhuần nhuyễn học chế tín chỉ, quá trình đào tạo đối với một sinh viên là sự kết hợp (lắp ghép) giữa các học phần, vì thế thật khó

<sup>2</sup> Khung khổ chung về thời gian đào tạo đại học và hệ thống chuyển đổi tín chỉ châu Âu



phân biệt một cách đứt đoạn giữa mô hình đào tạo song song và đào tạo đồng thời. Mô hình đào tạo nối tiếp rõ rệt như một vài tác giả nước ta quan niệm chỉ xảy ra khi một sinh viên tốt nghiệp một chuyên ngành khoa học (chẳng hạn toán, lí, hóa hay văn, sử, địa,...) đã có bằng cử nhân lại muốn trở thành GV nên phải học thêm để có bằng cử nhân GD hoặc chí ít, có chứng chỉ về chuyên ngành sư phạm (chính là cách mà Nhật Bản đang thực hiện và gọi là mô hình mở như nêu ở trên).

Liên quan đến phương thức đào tạo "tiếp nối" ở Malaysia, ngay các khoa GD cũng đều có tính đa mục tiêu. Ví dụ, sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành đào tạo GV dạy tiếng Anh với tư cách ngôn ngữ thứ hai ra trường vẫn có thể làm phiên dịch hoặc làm hướng dẫn viên du lịch. Ngay với chuyên ngành tâm lí học, Trường Đại học HELP ở Kuala Lumpur cũng xác định có hai mục tiêu: *Thứ nhất*, sinh viên tốt nghiệp được chuẩn bị kĩ để lấy văn bằng tốt nghiệp trong một số lĩnh vực của tâm lí học như tư vấn tâm lí và tâm lí học lâm sàng, tâm lí học GD, tâm lí học cá nhân và xã hội... *Thứ hai*, đào tạo một số chứng chỉ để sinh viên chuyển sang một lĩnh vực khác như kinh doanh, pháp luật, giáo dục, y học hoặc khoa học xã hội mà theo cấu trúc chương trình cũng cần có chứng chỉ về tâm lí học. Sở dĩ Đại học HELP thực hiện được mô hình đào tạo đa mục tiêu như trên vì họ thực hiện học chế tín chỉ. [8, N.Q.Kinh]

Liên quan đến các phương thức (hay mô hình) đào tạo là sự can thiệp của nhà nước/ chính phủ đối với việc đào tạo và tuyển dụng GV. Thường thì đối với các nước thực hiện đào tạo tiếp nối, lại cho phép cả trường tư tham gia đào tạo GV, thì việc tuyển dụng được thắt chặt bằng một trong các cách: chỉ cho trường đào tạo GV và cấp chứng chỉ hành nghề khi có đủ các điều kiện do luật định (trường hợp Nhật Bản) hoặc chính phủ trực tiếp tổ chức tuyển dụng, như trường hợp Malaysia.

Ở Malaysia, tồn tại mô hình đào tạo tiếp nối, hơn nữa cho phép các trường tư đào tạo GV nên việc tuyển dụng GV cho các trường phổ thông công lập do cơ quan thuộc chính phủ trực tiếp thực hiện. Trình tự tuyển dụng GV cho các trường công lập, đối với cơ quan tuyển dụng có bốn bước cần tiến hành: (i) Tiếp nhận các dự báo về số lượng, (ii) hoàn tất cơ bản về yêu cầu và lĩnh vực cần GV, (iii) chuẩn bị thông báo tuyển dụng; (iv) đăng tải thông báo trên báo chí và trên trang tin (website) của Bộ Giáo dục<sup>3</sup>. Như vậy, rõ ràng Bộ GD nắm chắc chức năng quản lí nhà nước trong việc tuyển dụng GV cho các trường công lập.

Để phục vụ cho công việc tuyển dụng giáo viên, Bộ GD lập và quản lí kì kiểm tra tuyển chọn GV MTeST<sup>4</sup>. Bộ câu hỏi kiểm tra MTeST gồm 30 câu hỏi

về định lượng, 25 câu hỏi về tiếng Anh, 20 câu hỏi về khả năng phân tích (analytical items), 25 câu hỏi về khả năng diễn đạt (verbal items) và 135 câu hỏi để xác định tư cách làm thầy<sup>5</sup>

Đối với mỗi ứng viên, diễn tiến tuyển chọn để được làm GV trường công gồm 6 bước được thuyết trình viên mô tả như sau:

- Thực hiện thủ tục nộp đơn. Nếu không tuân thủ yêu cầu sẽ bị từ chối, không tuyển dụng;

- Dự kì kiểm tra tuyển chọn GV MTeST. Nếu vắng mặt hoặc đạt kết quả thấp sẽ bị từ chối, không tuyển dụng;

- Phỏng vấn và INSAK. Nếu vắng mặt hoặc không được chứng nhận sẽ bị từ chối, không tuyển dụng;

- Lựa chọn và đề nghị tuyển dụng. Nếu không được đề nghị tuyển dụng thì sẽ nhận thông báo từ chối, không tuyển dụng;

- Kiểm tra sức khỏe. Nếu bị bệnh mãn tính sẽ bị từ chối, không tuyển dụng;

- Thực hiện thủ tục đăng kí. Nếu hồ sơ không được xác nhận sẽ bị từ chối, không tuyển dụng.

Cần lưu ý, không phải tất cả sinh viên tốt nghiệp các khoa GD ở đại học Malaysia đều trở thành GV phổ thông, một số làm nhiệm vụ đào tạo cho các công ty, một số làm hướng dẫn viên tại câu lạc bộ và nhiều ngành nghề khác.[8, N.Q.Kinh]

Đối với Hàn Quốc, một trong những đặc trưng quan trọng của hệ thống đào tạo GV là chịu sự quản lí chặt chẽ của nhà nước. Điều này làm nảy sinh một nghịch lí: một mặt, Hàn Quốc muốn phát triển một nền GD thích ứng tốt với thời đại toàn cầu hóa, mặt khác, lại tăng cường tính chất chỉ huy, quản lí tập trung trong quản lí hệ thống giáo dục.[2, B.M.Hùng]

(Còn nữa)

## SUMMARY

*The author has briefly summarized some materials that record experiences of teacher training in South Korea, Japan, China, Germany and Malaysia, the ones with outstanding achievements in education and strong relations with Vietnam. The information is arranged by four main topics: (i) perceptions of the society and authorities on teachers and teaching profession; (ii) teacher training programs; (iii) teacher training institutions; and (iv) recruitment and remuneration policies for teachers. Also, the author has made some comments on the current teacher training system in our country.*

Selection Test- MTeST

<sup>5</sup>Trong các tài liệu tiếng Anh, Bộ Giáo dục Malaysia sử dụng thuật ngữ INSAK viết tắt của Inventori sahsiah keguruan (tiếng Bahasa Malaysia có nghĩa là kiểm kê tư cách dạy học).

<sup>3</sup> <http://moe.gov.my>

<sup>4</sup> Nguyên văn: MoE establish and administer Malaysian Teacher